SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 04.05.2022 07:48:40 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1125 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 04 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Long Thành để thực hiện Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Dự án tuyến giao thông kết nối T1, T2 và các Dự án thành phần của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 1867/STC-QLG&CS ngày 07 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Long Thành để thực hiện Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; Dự án tuyến giao thông kết nối T1, T2 và các Dự án thành phần của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành, cụ thể như sau:

1. Các dự án thực hiện bồi thường, hỗ trợ gồm:

a) Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành;

b) Dự án tuyến giao thông kết nối T1, T2;

c) Các Dự án thành phần của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

2. Giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

2.1. Giá bồi thường, hỗ trợ cây lâu năm - qui định cho cây phân tán và cây tập trung (*Phụ lục I kèm theo*).

2.1.1. Cây phân tán:

a) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép):

- Mức giá bồi thường (hỗ trợ):

+ Cây loại A là cây ở thời kỳ cho thu hoạch cao nhất được áp dụng theo quy định ở Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

+ Cây loại B là cây sắp thu hoạch hoặc đã cho thu hoạch nhưng năng suất còn thấp, đạt trên 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 50% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại C là cây đạt từ trên 40% đến 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại D là cây đạt từ 20% đến 40% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 12,5% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại E là cây đạt dưới 20% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 6,25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) giá cây loại A.

Việc phân loại A, B, C, D, E do Tổ chức bồi thường cấp huyện xác định.

- Người bị thu hồi đất được bồi thường theo số lượng cây thực tế do Tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện kiểm đếm được. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây mà tổng số cây vượt quá mật độ quy định thì bồi thường số lượng cây nằm trong mật độ quy định cho những loại cây có giá trị cao nhất.

- Tùy theo tình hình thực tế, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được bồi thường cho số lượng cây vượt mật độ không quá 20%.

- Mật độ quy định như sau:

+ Lúa: 120kg/ha.

+ Bắp: 80.000 hom/ha - 90.000 cây/ha.

+ Khoai mì: 15.625 hom/ha.

+ Rau:

* Rau cải xanh, cải ngọt: 444.444 cây/ha.

* Dưa leo: 47.000 cây/ha.

* Khổ qua: 7.000 cây/ha (giống F1).

* Bầu, bí xanh, bí đỏ: 4.000 cây/ha.

* Ớt: 47.000 cây/ha.

+ Mía: 34.000 hom/ha.

+ Thơm: 50.000 cây/ha.

+ Sả, nghệ: 20.000 bụi/ha.

+ Gừng: 8.000 bụi/ha.

+ Tràm, bạch đàn: 5.000 cây/ha.

+ Keo lai: 4.000 cây/ha.

+ Tràm phèn: 10.000 cây/ha.

+ Teck: 2.200 cây/ha.

+ Sao: 1.100 cây/ha.

+ Đu đủ: 2.000-2.100 cây/ha.

+ Gõ, Dầu, Bơ, Cau, Cọ xoan, Bồ đề, Bằng lăng, Xà cừ, Đa, Si, Tùng, Xoan, Vên vên, Cẩm lai, Bình linh, Gió đen, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Lim, Muồng đen, Giá tỵ, Đuôi công, Thúi và cây gỗ lớn khác: 833 cây/ha.

+ Cao su, Cóc, Sơ ri, Bình bát: 833 cây/ha; Chanh: 1.000 cây/ha.

+ Cam, Thanh long: 1.112 cây/ha.

+ Quýt: 1.333 cây/ha.

+ Cà phê, Tầm giuộc, Tắc, Ổi, Trứng cá, Lòng mức, Dâu tằm, Thiên tuế, Thầu dầu, Trâm, Đào tiên, Phát tài, Nhàu, Liễu, Gòn, Đinh hương, Anh đào: 1.600 cây/ha.

+ Ca cao: 1.112 cây/ha.

+ Bưởi, Chôm chôm, Mận, Dâu da, Lý, Quế, Mít, Xoài, Vú sữa, Nhãn, Sakê: 300 cây/ha.

+ Đước, sú vẹt: 20.000 cây/ha.

+ Tiêu nọc cây: 1.600 nọc/ha.

+ Tiêu nọc xây: 1.335 nọc/ha.

+ Măng cầu: 1.112 cây/ha.

+ Gấc: 625 cây/ha.

+ Măng cụt: 178 cây/ha.

+ Sầu riêng: 200 cây/ha.

+ Điều: 300 cây/ha.

+ Dừa: 178 cây/ha.

+ Thông caribe: 2.500 cây/ha.

+ Gió trầm: 1.111 cây/ha.

+ Căm xe, Sến mù, Bời lời, Giáng hương, Cẩm liên, Dầu cát, Sến lát, Huỳnh, Chiêu liêu nước, Gáo vàng, Gáo trắng, Chò trai: 833 cây/ha.

+ Nhóm cây Sứ, Mai, Bông giấy, Vông, Đinh lăng và các loại cây thân nhỏ khác: 2.500 cây/ha.

+ Sen, súng: Tính theo diện tích mặt nước (đvt: ha).

Mật độ các cây khác nếu có phát sinh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính thông báo.

- Nếu vườn cây không cho thu hoạch hoặc năng suất chỉ đạt dưới 50% năng suất bình quân của cây cùng loại thì tính bằng mức giá quy định tại Điểm a, Khoản 2.1.1 nhân (x) hệ số 0,7.

- Đối với cây lấy quả cao sản cho năng suất cao đặc biệt hoặc cây cảnh có giá trị cao, cây cổ thụ, các cây khác nếu có phát sinh không nằm trong bảng giá quy định tại Phụ lục I, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng của huyện Long Thành tính toán mức bồi thường cụ thể hoặc thuê đơn vị tư vấn tính toán mức bồi thường cụ thể trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

b) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán là cây chiết, cây ghép được tính bằng mức giá quy định tại Điểm a, Khoản 2.1.1 của Điều này nhân (x) hệ số 0,7.

- Mật độ cây quy định bằng mật độ quy định tại Điểm a Khoản 2.1.1 Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

- Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 2.1.1 Điều này.

c) Đối với các hạng mục dự án theo tuyến thì việc bồi thường cây trồng theo số lượng thực tế, không áp dụng mật độ quy định tại Điểm a Điểm b Khoản 2.1.1 Điều này.

2.1.2 Cây tập trung

a) Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây tập trung áp dụng cho các loại cây Tràm, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Đước, Sú, Vẹt, Bình bát, Keo (lá tràm) trồng tập trung có diện tích trồng lớn hơn hoặc bằng 1.000m^2, được bồi thường bằng chi

phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất cộng lãi 40% tính trên chi phí đầu tư. Mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	24.819.000
2	34.731.000
3	42.310.000
4	43.490.000
5	44.668.000
6	45.843.000

Riêng cây Tràm trên 05 năm tuổi, cây Bạch đàn trên 04 năm tuổi chưa khai thác lần nào thì được tính thêm chi phí tái sinh bằng chi phí trồng của năm thứ nhất là 10.645.000 đồng/ha. Đối với cây tập trung trên 06 năm tuổi thì cứ 01 năm tuổi được cộng thêm 1.176.000 đồng/ha.

b) Đối với cây Tràm lai trồng bằng dâm hom, mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	36.757.000
2	44.108.000
3	50.234.000
4	67.898.000
5	89.686.000

Năm thứ 5 chưa khai thác được tính thêm chi phí tái sinh năm thứ nhất là 14.586.000 đồng/ha.

c) Các loại cây được quy định bồi thường tại Khoản 2.1.2 của Điều này (bồi thường cây tập trung) thì không áp giá tính toán bồi thường theo quy định và theo bảng giá cây phân tán. Nếu vườn cây trồng tập trung nhưng không đủ mật độ quy định tại Khoản 2.1.1 Điều này thì giá trị bồi thường giảm theo tỷ lệ số lượng cây không đủ mật độ quy định tương ứng.

2.2. Giá bồi thường cây hàng năm (*Phụ lục II kèm theo*). Cây chuối, đu đủ, thơm (dứa) cũng được tính phân loại A, B, C, D, E như quy định tại Khoản 2.1.1 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành và các cá nhân, tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các phó CT.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục I

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY LÂU NĂM

(CÂY PHÂN TÁN)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1125 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây cao su:		
	Vườn ươm cao su	m^2	7.000
	Vườn nhân giống cao su	m^2	35.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	cây	1.000
	Cây từ 01 đến 04 năm tuổi	cây	140.000
	Cây từ 05 đến 10 năm tuổi	cây	270.000
	Cây từ 11 đến 20 năm tuổi	cây	360.000
	Cây từ 21 đến 25 năm tuổi	cây	180.000
	Cây trên 25 năm tuổi	cây	90.000
2	- Sao, Gõ, Dầu, Vên vên, Cẩm lai, Trầm hương (Gió bầu), Thông, Tùng, Đa, Bình linh, Gió đen, Si, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Bồ đề, Bằng lăng, Lim, Muồng đen, Giá tỵ, Đuôi công, Thúi có đường kính gốc >25cm	cây	647.000
	- Xà cừ có đường kính gốc >30cm.		
3	Cây vông có đường kính gốc >15cm, Dâu tằm có đường kính gốc >5cm	cây	50.000
4	Điệp, Anh đào, Bông giấy, Phát tài, Cua đồng, Bướm bạc	cây	44.000
5	Cây trúc	cây	9.000
6	Tre (làm VLXD) có đường kính gốc >12cm; Xương rồng, Bông giấy làm hàng rào	cây	12.000
7	Tràm phèn, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Bình bát, Cây keo (lá tràm), Điệp rừng, Lá cách, Cò ke, Sao đũa, Lồng mức, Chòi mòi, Dừng, Bần:	cây	29.000
8	Tràm bông vàng	cây	43.500
9	Cau, Cau kiểng, Cau bầu, Dừa kiểng, Sứ kiểng, Ngâu, Liễu, Đủng đỉnh, Chuỗi ngọc lớn, Hoàng anh, Hoàng nam, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka); Mai có đường kính gốc >3cm; Đười ươi, Sò do cam, Long não có đường kính gốc >15cm	cây	156.000
10	Cây tiêu nọc cây	nọc	500.000
	Cây tiêu nọc xây gạch	nọc	800.000
11	Cây điều cao sản có đường kính gốc >25cm	cây	550.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
11	Cây điều thường có đường kính gốc >25cm	cây	470.000
12	Cà phê, ca cao có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
13	Thầu dầu	cây	36.000
14	Ngũ trảo, Nhàu	cây	100.000
15	Me có đường kính gốc >25cm	cây	172.000
16	Dừa, Thiên tuế có đường kính gốc >25cm; Cọ, Kè Wasington, Chà là cảnh có đường kính gốc >35cm	cây	315.000
17	Nhãn, Vải thiều, Đào ăn quả, Mũ trôm có đường kính gốc >15cm; Mãng cầu xiêm, mãng cầu ta có đường kính gốc >10cm; Chay có đường kính gốc >25cm	cây	286.000
18	Ổi thường có đường kính gốc >10cm	cây	60.000
19	Ổi xá lị có đường kính gốc >7cm	cây	120.000
20	Chanh, Tắc có đường kính gốc >10cm	cây	143.000
21	Xoài cát Hoà Lộc có đường kính gốc >20cm Các loại xoài khác có đường kính gốc >25cm	cây	644.000
22	Mít thường có đường kính gốc >25cm	cây	450.000
23	Mít tố nữ, hoa Ngọc lan có đường kính gốc >20cm	cây	550.000
24	Mít thái	cây	675.000
25	Chôm chôm có đường kính gốc >25cm	cây	715.000
26	Chôm chôm nhãn, chôm chôm thái	cây	975.000
27	Táo các loại có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
28	Sầu riêng có đường kính gốc >25cm	cây	1.287.000
29	Sầu riêng Ri6, sầu riêng thái	cây	2.100.000
30	Dâu da có đường kính gốc >15cm	cây	286.000
31	Vú sữa, Móng bò có đường kính gốc >25cm, Quế có đường kính gốc >15cm, Lựu có đường kính gốc >15cm, Sơ ri có đường kính gốc >10cm; Cò ke có đường kính gốc >20cm	cây	429.000
32	Cam, Quýt, Ôliu, Mù u, Hoa sữa có đường kính gốc >15cm, Cây Sơn có đường kính gốc >15cm	cây	229.000
33	Mận, Lý, Sa kê, Sung, Trâm, Trâm bầu có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
34	Bơ	cây	234.000
35	Bưởi có đường kính gốc >25cm	cây	500.000
36	Bưởi Tân Triều có đường kính gốc >25cm	cây	1.430.000
37	Măng cụt có đường kính gốc >15cm	cây	858.000
38	Bòn bon	cây	343.000
39	Hồng quân có đường kính gốc >20cm	cây	143.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
40	Sapoche có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
41	Thanh long (trụ xây)	cây	335.000
42	Cây Cóc có đường kính gốc >25cm; Tầm giuộc có đường kính gốc >15cm; Cây Sung có đường kính gốc >25cm; Cây Sa kê có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
43	Đa đọt đỏ có đường kính gốc >15cm	cây	114.000
44	Khế, Gòn, Lekima, Bàng, Bã đậu, Phượng, Bông lài, Chè, Lòng mứt, Đào tiên, Ômôi, Trứng cá, Đinh hương, Phi lao có đường kính gốc >20cm	cây	66.000
45	Gấc	gốc	129.000
46	Cà ri	gốc	172.000
47	Hàng rào cây xanh	mét	14.000
48	Dừa nước	đồng/m^2	10.000
49	Cây kiểng các loại, Tre tàu	đồng/cây	8.000
50	Chuỗi ngọc nhỏ	m^2	136.000
51	Bông trang	m^2	161.000
52	Cỏ đậu	m^2	36.000
53	Cây Óc chó	m^2	51.000
54	Cỏ lá gừng	m^2	10.000
55	Dền đỏ	m^2	20.000
56	Cây tầm vông có đường kính gốc >5cm	cây	4.500
57	Đại soái	cây	99.000
58	Cây bàng Đài loan có đường kính gốc >12cm	cây	55.000
59	Cây Viết có đường kính gốc > 4cm	cây	86.000
60	Hỗ trợ di dời chậu kiểng	cây	30.000
61	Cây Đinh lăng	cây	30.000
62	Cây Chùm ngây	cây	172.000
63	Cây Chanh dây	cây	172.000
64	Cây Trầu không	cây	7.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1125 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	Đvt	Đơn giá (đồng)
1	Lúa, Bắp, Khoai mì, Đậu và rau củ các loại, Cỏ (phục vụ chăn nuôi bò)	m^2	5.000
2	Mía cây	m^2	6.000
3	Thuốc lá	m^2	4.500
4	Thơm (dứa thường)	m^2	8.000
5	Cây Đu đủ	cây	70.000
6	Cây chuối các loại	cây	30.000
7	Sen, súng	m^2	10.000
8	Dứa Cayen (giống nhập khẩu)	cây	4.500
9	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng dàn)	m^2	11.000
10	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng trên đất)	m^2	7.000
11	Sả, gừng, nghệ	m^2	8.500